

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 1

### Chọn câu trả lời đúng nhất:

1. Phân tích hoạt động kinh doanh là:

- a. Phân chia hoạt động kinh doanh, kết quả kinh doanh, các nhân tố ảnh hưởng... và xem xét một cách độc lập.
- b. Đánh giá một cách tổng quát toàn bộ hoạt động trong mối quan hệ tác động của các nhân tố ảnh hưởng.
- c. Phân chia hoạt động kinh doanh, kết quả kinh doanh... và xem xét trong mối quan hệ tác động lẫn nhau cùng với sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

2. Kết quả phân tích hoạt động kinh doanh giúp được các đối tượng quan tâm:

- a. Cơ quan Nhà nước có thông tin để hoạch định các chính sách điều tiết kinh tế hợp lý.
- b. Cổ đông, người có ý định đầu tư, nhà cung cấp, tổ chức tài chính tín dụng có thông tin để quyết định đầu tư, cho vay, bán chịu.
- c. Nhà quản trị doanh nghiệp có thông tin để cải thiện hoạt động, ra quyết định kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

3. Phương pháp chi tiết sử dụng trong phân tích hoạt động kinh doanh:

- a. Chi tiết hóa hoạt động kinh doanh để đánh giá.

- b. Cung cấp thông tin chi tiết về tình hình kết quả từng bộ phận, từng giai đoạn kinh doanh.

- c. Giúp nhà quản trị nhận biết hoạt động kinh doanh một cách tỉ mỉ sẽ quản lý tốt hơn.

- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

4. Phân tích hoạt động cung cấp cho nhà quản trị:

- a. Tình hình hoạt động và hiệu quả hoạt động đạt được như thế nào?

- b. Kết quả đạt được của từng mục tiêu trong kế hoạch kinh doanh.

- c. Tình hình hoạt động, hiệu quả đạt được, nguyên nhân ảnh hưởng, thuận lợi, khó khăn liên quan đến kinh doanh và biện pháp kinh doanh thích hợp cho kì sau.

- d. Tình hình hoạt động, hiệu quả đạt được, nguyên nhân ảnh hưởng, thuận lợi, khó khăn liên quan đến kinh doanh.

5. Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích hoạt động kinh doanh:

- a. Phải đồng nhất về nội dung, phương pháp, đơn vị tính của chỉ tiêu gốc và thực tế.

- b. Chỉ cần đồng nhất về phương pháp, đơn vị tính, không đòi hỏi đồng nhất về nội dung của chỉ tiêu gốc và thực tế.

- c. Chỉ cần đồng nhất về đơn vị tính của chỉ tiêu gốc và thực tế.

- d. Ba câu a, b, c đều sai.

6. Phương pháp thay thế liên hoàn sử dụng trong phân tích kinh doanh:

- a. Xác định mức độ hoàn thành của chỉ tiêu phân tích.
- b. Xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.
- c. Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích.
- d. So sánh sự biến động của chỉ tiêu phân tích.

7. Phân tích hoạt động kinh doanh:

- a. Quá trình sưu tầm chọn lọc, xử lý thông tin.
- b. Tính các chỉ tiêu kinh tế để có thể so sánh, đối chiếu.
- c. Đánh giá hoạt động kinh doanh trong quá khứ, suy đoán về tương lai.
- d. Cả ba câu trên đều đúng.

8. Sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích kinh doanh:

- a. Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng cấu thành chỉ tiêu theo thứ tự từ trái sang phải là nhân tố chất lượng trước, nhân tố số lượng sau.
- b. Không nhất thiết phải sắp xếp các nhân tố cấu thành chỉ tiêu theo thứ tự nhất định.

c. Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng cấu thành chỉ tiêu theo thứ tự từ trái sang phải là nhân tố chất lượng sau, nhân tố số lượng trước.

d. Ba câu a, b, c đều sai.

9. Trong phương pháp chỉ số, khi xác định ảnh hưởng của nhân tố chất lượng thì:

- a. Cố định nhân tố số lượng ở kỳ phân tích.
- b. Cố định nhân tố số lượng ở kỳ gốc.
- c. Không cần cố định các nhân tố.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

10. Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn trong phân tích hoạt động kinh doanh, khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích:

- a. Các nhân tố còn lại phải cố định theo trị số gốc, nếu nhân tố đó chưa được xác định ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu phân tích.
- b. Các nhân tố còn lại phải xác định theo trị số thực tế.
- c. Các nhân tố còn lại phải cố định theo trị số thực tế, nếu các nhân tố đó đã được xác định ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu phân tích.
- d. Hai câu a, c đều đúng.

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 2

### Chọn câu trả lời đúng nhất:

1. Kết quả sản xuất của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến:

- a. Thực hiện kế hoạch tiêu thụ, giá thành sản phẩm, lợi nhuận, uy tín của doanh nghiệp.
- b. Thực hiện kế hoạch tiêu thụ, lợi nhuận, uy tín của doanh nghiệp.
- c. Thực hiện kế hoạch tiêu thụ, giá thành sản phẩm, lợi nhuận.
- d. Thực hiện kế hoạch tiêu thụ.

2. Phân tích các yếu tố của giá trị sản xuất:

- a. Phân tích độc lập từng yếu tố
- b. Phân tích các yếu tố trong mối quan hệ với yếu tố giá trị thành phẩm
- c. Phân tích các yếu tố trong mối quan hệ với chỉ tiêu giá trị sản xuất và điều kiện, môi trường kinh doanh.
- d. Phân tích các yếu tố giá trị thành phẩm trong mối quan hệ với điều kiện, môi trường kinh doanh; phân tích các yếu tố khác trong mối quan hệ với yếu tố giá trị thành phẩm.

3. Chỉ tiêu phân tích kết quả sản xuất theo mặt hàng có thể là:

- a. Bằng 100%
- b. Lớn hơn hoặc bằng 100%
- c. Bé hơn 100%
- d. Bé hơn hoặc bằng 100%

4. Phân tích kết quả sản xuất theo mặt hàng, khi tính chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch mặt hàng, tính bằng sản lượng thực tế:

- a. Đối với mặt hàng hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất.
- b. Đối với mặt hàng hoàn thành và chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất.
- c. Đối với mặt hàng chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

5. Phân tích kết quả sản xuất theo mặt hàng:

- a. Ít sử dụng trong kinh tế thị trường
- b. Sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng loạt để bán.
- c. Sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng
- d. Sử dụng trong các loại hình doanh nghiệp.

6. Phân tích tính chất đồng bộ trong sản xuất:

- a. Phân tích tất cả các sản phẩm, chi tiết sản phẩm của mọi doanh nghiệp.
- b. Phân tích những chi tiết có chu kỳ sản xuất dài của mọi doanh nghiệp.
- c. Phân tích những chi tiết có chu kỳ sản xuất dài ở doanh nghiệp lắp ráp.
- d. Phân tích tất cả các sản phẩm, chi tiết sản phẩm ở doanh nghiệp lắp ráp.

7. Phân tích tính đồng bộ trong sản xuất:
- Ít sử dụng trong nền kinh tế thị trường.
  - Sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo dạng lắp ráp các chi tiết.
  - Sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng.
  - Sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo dạng lắp ráp các chi tiết và các chi tiết do doanh nghiệp sản xuất.
8. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng đối với sản phẩm có phân chia thứ hạng chất lượng, hệ số phẩm cấp thực tế kỳ này lớn hơn kỳ trước:
- Kết quả sản xuất về chất lượng tốt.
  - Kết quả sản xuất về chất lượng xấu.
  - Chưa thể kết luận được về kết quả sản xuất về chất lượng.
  - Ba câu a, b, c đều sai.

9. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng đối với sản phẩm không phân chia thứ hạng chất lượng, tỷ lệ sai hỏng bình quân thực tế kỳ này lớn hơn kỳ trước của toàn doanh nghiệp:
- Kết quả sản xuất về chất lượng tốt.
  - Kết quả sản xuất về chất lượng xấu.
  - Chưa thể kết luận được kết quả sản xuất về chất lượng.
  - Ba câu a, b, c đều sai.
10. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng đối với sản phẩm không phân chia thứ hạng chất lượng, đánh giá kết quả sản xuất về chất lượng căn cứ:
- Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân.
  - Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân do ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất.
  - Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân do ảnh hưởng của nhân tố tỷ lệ sản phẩm hỏng từng loại sản phẩm.
  - Ba câu a, b, c đều đúng.

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 4

### Chọn câu trả lời đúng nhất:

1. Giá thành sản xuất sản phẩm phản ánh:

- a. Hiệu quả quản lý quá trình sản xuất.
- b. Hiệu quả quản lý quá trình sản xuất và phục vụ sản xuất.
- c. Hiệu quả quản lý chi tiêu chi phí sản xuất.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

2. Phân tích giá thành sản xuất sản phẩm, cung cấp thông tin:

- a. Thực hiện định mức chi phí sản xuất.
- b. Thực hiện mục tiêu giảm giá thành.
- c. Hai câu a, b đều đúng.
- d. Hai câu a, b đều sai.

3. Phân tích giá thành sản xuất sản phẩm cung cấp thông tin, để nhà quản trị:

- a. Kiểm tra việc thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất, định mức lại chi phí sản xuất.
- b. Hoạch định mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất.
- c. Kiểm soát việc thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất.
- d. Kiểm soát kết quả sản xuất.

4. Sản xuất sản phẩm nhiều kỳ và có thông tin về giá thành ở các kỳ, phân tích việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành sản xuất:

- a. So sánh giữa giá thành thực tế và kế hoạch.

b. So sánh giữa giá thành thực tế và kế hoạch không đánh giá đúng thực chất việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành.

c. So sánh giữa chi phí sản xuất thực tế và kế hoạch..

d. So sánh giữa chi phí sản xuất thực tế và định mức.

5. Phân tích việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành sản xuất của sản phẩm có giá thành so sánh được, phải so sánh mức hạ giá thành thực tế và kế hoạch vì:

a. So sánh giữa giá thành thực tế và kế hoạch không đánh giá đúng thực chất việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành.

b. So sánh giữa giá thành thực tế năm nay và năm trước không đánh giá được việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành hay không.

c. So sánh giữa giá thành thực tế năm nay và năm trước đánh giá đúng được việc tiết kiệm chi phí hay không.

d. Cả ba câu a, b, c đều sai.

6. Phân tích việc thực hiện mục tiêu giảm giá thành sản xuất của sản phẩm có giá thành so sánh được, so sánh mức hạ giá thành thực tế và kế hoạch:

a. Mức hạ giá thành thực tế > kế hoạch: tốt.

b. Mức hạ giá thành thực tế < kế hoạch và giá thành thực tế năm nay < năm trước: tốt.

c. Hai câu a, b đều đúng

d. Hai câu a, b đều sai.

7. Mức hạ giá thành kế hoạch:

- a. Khoản chênh lệch giữa giá thành thực tế và kế hoạch năm nay của đơn vị sản phẩm.
- b. Khoản chênh lệch giữa giá thành kế hoạch năm nay và thực tế năm trước của tổng sản phẩm sản xuất kế hoạch.
- c. Khoản chênh lệch giữa giá thành kế hoạch năm nay và thực tế năm trước của tổng sản phẩm sản xuất thực tế.
- d. Khoản chênh lệch giữa giá thành thực tế và kế hoạch năm nay của tổng sản phẩm sản xuất kế hoạch.

8. Biến động của mức hạ giá thành thực tế và kế hoạch do ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất:

- a. Phản ánh sự thay đổi do chủ quan cần phải phân tích
- b. Phản ánh sự thay đổi do khách quan cần phải phân tích.
- c. Phản ánh sự thay đổi do khách quan không cần phân tích
- d. Phản ánh sự thay đổi do chủ quan không cần phân tích.

9. Mức hạ giá thành thực tế:

- a. Khoản chênh lệch giữa giá thành thực tế và kế hoạch năm nay của tổng sản phẩm sản xuất thực tế.
- b. Khoản chênh lệch giữa giá thành thực tế năm nay và thực tế năm trước của tổng sản phẩm sản xuất kế hoạch.
- c. Khoản chênh lệch giữa giá thành thực tế năm nay và thực tế năm trước của tổng sản phẩm sản xuất thực tế.

d. Khoản chênh lệch giữa giá thành kế hoạch năm nay và thực tế năm trước của tổng sản phẩm sản xuất thực tế.

10. Phân tích về thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất của 1000đ doanh thu (sản phẩm hàng hoá):

- a. Sử dụng phân tích đối với những sản phẩm mới sản xuất.
- b. Sử dụng phân tích để so sánh giữa các sản phẩm. nhằm chọn sản phẩm có lợi thế về chi phí để kinh doanh.
- c. Hai câu a, b đều đúng
- d. Hai câu a, b đều sai

11. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tính chi phí định mức theo lượng sản phẩm sản xuất, vì:

- a. Cùng điều kiện mới so sánh được mức biến động
- b. Biến động lượng sản phẩm sản xuất thực tế và định mức không dẫn đến lãng phí hay tiết kiệm chi phí.
- c. Hai câu a, b đều đúng
- d. Hai câu a, b đều sai.

12. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung:

- a. Biến động lượng thời gian máy sản xuất tỷ lệ nghịch với biến động biến phí sản xuất chung.
- b. Biến động lượng sản phẩm sản xuất tỷ lệ nghịch với định phí sản xuất chung.
- c. Hai câu a, b đều đúng
- d. Hai câu a, b đều sai

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 5

**Chọn câu trả lời đúng nhất:**

1. Phân tích tiêu thụ sản phẩm đề:

- a. Đánh giá thực hiện dự toán tiêu thụ.
- b. Nhận biết lợi thế và bất lợi trong tiêu thụ.
- c. Hoạch định phương hướng tiêu thụ.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

2. Phân tích biến động của doanh thu tiêu thụ do ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm tiêu thụ để nhà quản trị xem xét:

- a. Sự thay đổi kết cấu sản phẩm tiêu thụ do chủ quan hay khách quan.
- b. Sự thay đổi kết cấu sản phẩm tiêu thụ ảnh hưởng thuận lợi hay bất lợi.
- c. Xây dựng kết cấu sản phẩm tiêu thụ thích hợp để có doanh thu và lợi nhuận hợp lý, vì mỗi sản phẩm tạo ra mức lãi ròng khác nhau.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

3. Phân tích biến động của doanh thu tiêu thụ do ảnh hưởng của nhân tố sản lượng tiêu thụ, để nhà quản trị xem xét:

- a. Lợi thế hay bất lợi trong cạnh tranh.
- b. Chiến lược tiếp thị.

c. Kiểm soát, giám sát, đưa ra chính sách đối với nhân viên bán hàng.

d. Ba câu a, b, c đều đúng.

4. Phân tích tiêu thụ sản phẩm dùng chỉ tiêu số lượng tiêu thụ = lượng tồn đầu kỳ + lượng sản xuất trong kỳ - lượng tồn cuối kỳ, áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn xác định biến động lượng tiêu thụ do ảnh hưởng của nhân tố lượng tồn cuối kỳ, khi lượng tồn cuối kỳ thực tế > lượng tồn cuối kỳ định mức, kết luận:

- a. Lượng tiêu thụ giảm: bất lợi.
- b. Lượng tiêu thụ tăng: thuận lợi.
- c. Không kết luận được.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

5. Phân tích tiêu thụ theo mặt hàng chủ yếu:

- a. Ít sử dụng trong kinh tế thị trường vì tiêu thụ lệ thuộc thị trường.
- b. Đánh giá thực hiện tiêu thụ từng loại sản phẩm chủ yếu, để có chiến lược tiêu thụ hợp lý từng loại sản phẩm thì mới có lợi nhuận cao.
- c. Hai câu a, b đều đúng.
- d. Hai câu a, b đều sai.

6. Phân tích tiêu thụ theo mặt hàng không lấy số lượng loại sản phẩm tiêu thụ vượt mức kế hoạch để bù cho số lượng loại sản phẩm tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch vì:

- a. Các sản phẩm khác nhau không cộng, trừ với nhau được.
- b. Để đánh giá đúng thực hiện lượng tiêu thụ từng loại, nên không bù trừ nhau.
- c. Tính bằng chỉ tiêu giá trị.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

7. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng:

- a. Không thể bé hơn 100%.
- b. Không thể lớn hơn 100%.
- c. Có thể bé hơn hoặc lớn hơn 100%.
- d. Có thể bằng hoặc bé hơn 100%.

8. Phân tích lợi nhuận bán hàng, xác định ảnh hưởng của giá vốn hàng bán đến biến động lợi nhuận:

- a. Đánh giá ảnh hưởng của giá vốn hàng bán tốt hay không tốt đến lợi nhuận.
- b. Đánh giá ảnh hưởng của giá vốn hàng bán để kiểm soát chi phí.
- c. Đánh giá việc thực hiện chi phí chế tạo sản phẩm.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

9. Phân tích lợi nhuận bán hàng, xác định ảnh hưởng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đến biến động lợi nhuận:

- a. Chi phí ảnh hưởng lợi nhuận do chi phí thực tế khác chi phí dự toán, chứ không liên quan đến sản lượng tiêu thụ.
- b. Chi phí ảnh hưởng lợi nhuận do chi phí thực tế khác chi phí dự toán, và biến đổi do sản lượng tiêu thụ thực tế khác dự toán.

c. Chi phí ảnh hưởng lợi nhuận do chi phí biến đổi, vì sản lượng tiêu thụ thực tế khác dự toán.

d. Ba câu a, b, c đều sai.

10. Phân tích lợi nhuận bán hàng, lợi nhuận thực tế lớn hơn lợi nhuận dự toán:

- a. Biến động tốt.
- b. Biến động tốt nhưng chưa chắc chắn, vì còn ảnh hưởng lạm phát.
- c. Biến động tốt nhưng chưa chắc chắn, vì còn ảnh hưởng lạm phát, vốn kinh doanh.
- d. Biến động tốt nhưng chưa chắc chắn, vì còn ảnh hưởng vốn kinh doanh.

11. Phân tích lợi nhuận bán hàng để nhà quản trị:

- a. Xem xét một cách chi tiết hoạt động từng bộ phận, từng kênh tiêu thụ, từng chủng loại sản phẩm, từng thị trường ... đánh giá trách nhiệm nhà quản trị từng bộ phận bán hàng.
- b. Giao trách nhiệm cho nhà quản trị từng bộ phận.
- c. Có biện pháp đạt mục tiêu lợi nhuận.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

12. Phân tích lợi nhuận bán hàng, xác định ảnh hưởng của nhân tố chi phí:

- a. So sánh với chi phí quá khứ để nhận biết sự biến động chi phí.
- b. So sánh với chi phí định mức nhận biết sự biến động chi phí thích hợp hơn so với quá khứ.
- c. Hai câu a, b đều đúng.
- d. Hai câu a, b đều sai.



## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 6

### Chọn câu trả lời thích hợp

1. Báo cáo tài chính tóm tắt về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh:

- a. Quá khứ
- b. Hiện tại
- c. Tương lai
- d. Quá khứ và hướng dẫn về triển vọng trong tương lai.

2. Phân tích báo cáo tài chính là:

- a. Tính toán các số liệu và so sánh đánh giá.
- b. Tính toán các thông tin nêu bật được các quan hệ cốt yếu, tiến hành luận giải và rút ra những suy đoán, kết luận cần thiết cho việc ra quyết định.
- c. Tính toán các số liệu và so sánh
- d. Ba câu a, b, c đều đúng

3. Phải phân tích báo cáo tài chính vì:

- a. Không thể nhận biết và dự đoán được ngay số liệu báo cáo tài chính.
- b. Số liệu báo cáo tài chính không sử dụng chung cho mục đích khác nhau của nhiều đối tượng.
- c. Không biểu hiện mối quan hệ giữa các báo cáo, không biểu hiện mối quan hệ giữa các báo cáo, không cùng điều kiện giữa các doanh nghiệp.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng

4. Phân tích theo chiều ngang là so sánh:

- a. Tài sản và nguồn vốn của các báo cáo tài chính.
- b. Giá trị và tỷ lệ từng khoản mục của các báo cáo tài chính.
- c. Số liệu từng khoản mục trong báo cáo tài chính giữa hai năm, hay nhiều năm.
- d. Tỷ lệ của từng khoản mục trong tổng số của báo cáo tài chính mà khoản mục đó là một bộ phận cấu thành.

5. Phân tích báo cáo tài chính giúp cho các đối tượng sử dụng:

- a. Nhận biết quá khứ và tiềm lực hiện tại của doanh nghiệp, thực hiện các quyết định kinh doanh.
- b. Nhận biết tiềm lực hiện tại của doanh nghiệp, thực hiện các quyết định kinh doanh.
- c. Nhận biết quá khứ, tiềm lực hiện tại và dự báo tương lai của doanh nghiệp, thực hiện các quyết định kinh doanh.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

6. Phân tích báo cáo tài chính cần thiết cho các đối tượng:

- a. Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp.
- b. Nhà đầu tư, ngân hàng, bộ phận chức năng của Nhà nước.
- c. Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, nhà quản trị doanh nghiệp.
- d. Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, bộ phận chức năng của Nhà nước, nhà quản trị doanh nghiệp.

7. Phân tích tỷ số:

a. Chuyển đổi số liệu liên quan các báo cáo tài chính thành các thông tin có thể so sánh được.

b. Phân chia số liệu các báo cáo tài chính thành các tỷ lệ có thể so sánh được.

c. Phân chia các khoản mục cấu thành các báo cáo tài chính thành các tỷ lệ có thể so sánh được.

d. Ba câu a, b, c đều sai

8. Tỷ số khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn:

a. Thước đo năng lực trả nợ vay

b. Thể hiện tiềm lực tài chính của doanh nghiệp.

c. Mối quan hệ tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

d. Hai câu a, c đều đúng.

9. Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn không quyết định khả năng thanh toán thực:

a. Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn không cho biết rõ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

b. Khả năng chuyển thành tiền của các khoản tài sản ngắn hạn bị hạn chế.

c. Có tài sản ngắn hạn chuyển thành tiền bị hạn chế.

d. Ba câu a, b, c đều đúng.

10. Tỷ số thanh toán nhanh lớn hơn 1/1 thì khả năng trả nợ:

a. Tốt

b. Chưa chắc chắn nếu nợ phải thu cao

c. Hai câu a, b đều đúng.

d. Hai câu a, b đều sai.

11. Số vòng quay các khoản phải thu cao:

a. Tốt vì có thể tránh được rủi ro.

b. Không chắc chắn là tốt vì thu hồi nợ chậm.

c. Không chắc chắn là tốt vì bán chịu nhiều.

d. Ba câu a, b, c đều sai.

12. Số vòng quay tài sản càng cao:

a. Hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản chưa chắc tốt vì tài sản được đầu tư đã lâu.

b. Hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản tốt, tạo doanh thu cao.

c. Hai câu a, b đều đúng

d. Hai câu a, b đều sai

13. Tỷ số nợ / vốn, cao:

a. Doanh nghiệp chủ động vốn kinh doanh

b. Không tốt vì lãi kinh doanh cao hơn lãi vay nên mất đi lợi nhuận.

c. Tốt vì sử dụng vốn đi vay, lãi cố định nhằm đạt mức sinh lời cao hơn

d. Ba câu a, b, c đều sai.

14. Tỷ số lợi nhuận gộp / doanh thu cao:

a. Kiểm soát tốt giá thành

b. Giá bán giảm nhưng không làm giảm số lượng hàng bán, không kéo theo tăng giá thành tương ứng.

c. Giá bán tăng nhưng không làm giảm số lượng hàng bán, không kéo theo tăng giá thành tương ứng.

d. Hai câu a, c đều đúng.

